DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: 2647 ***/QĐ - VPCNCLQG***

ngày *18* ***tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi**
Laboratory:	***Hardline Laboratory***
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam**
Organization:	***TUV SUD Vietnam Company Limited***
Số hiệu/ *Code*:	**VILAS 487**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Trần Thị Liên**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Từ ngày** *18* **/09/2026 đến ngày 23/5/2029**
Địa chỉ/ *Address*:	**Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh** ***Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, HCM City***
Địa điểm/ *Location*:	**Lô III-26, đường 19/5A, nhóm công nghiệp III, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh** ***Lot III-26, 19/5A Street, Industry Group III, Tan Binh Industrial Park, Tay Thanh Ward, HCM City***
Điện thoại/ *Tel*:	**(028) 6267 8507**
E-mail:	**info.vn@tuvsud.com**
Website:	**https://www.tuvsud.com/vi-vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN, MỞ RỘNG LẦN 2

LIST OF ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION

VILAS 487

Phòng thử nghiệm Đồ gia dụng và Đồ chơi/ *Hardline Laboratory*

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Ghế ngồi sử dụng không dân dụng** ***Non-domestic seating***	Kiểm tra an toàn chung *General safety check*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.1
2.		Kiểm tra chi tiết dạng lỗ, dạng ống *Holes and tubular, rigid components*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.2
3.		Kiểm tra điểm cắn và kẹt *Shear and compression points check*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.3
4.		Thử độ thăng bằng về phía trước, áp dụng cho tất cả các loại ghế *Forward overbalancing, all seating test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.3.1
5.		Thử độ thăng bằng về phía trước, áp dụng cho ghế có chỗ để chân *Forwards overturning for seating with footrest test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.3.2
6.		Thử độ thăng bằng cạnh *Corner stability test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.3.3
7.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay *Sideways overbalancing, all seating without arms test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.3.4
8.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay *Sideways overbalancing, all seating with arms test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.3.5.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Ghế ngồi sử dụng không dân dụng** ***Non-domestic seating***	Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay nâng cao *Sideways overbalancing, all seating wit raised edges test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.3.5.3
10.		Thử độ thăng bằng về phía sau, áp dụng cho các loại ghế có lưng dựa *Reawards overbalancing, all seating with backs test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.3.6
11.		Thử độ thăng bằng ghế dựa nghiêng *Tilting chairs test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.4.2
12.		Thử độ thăng bằng ghế nằm có chỗ để chân *Reclining chair with footrest test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.4.3
13.		Thử độ thăng bằng ghế nằm không có chỗ để chân *Reclining chair without footrest test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.4.4
14.		Thử độ thăng bằng ghế bập bênh *Rearwards stability test for rocking chairs*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Clause 4.4 & EN 1022:2023 Clause 7.4.5
15.		Thử tải trọng tĩnh lên mặt ghế và lưng tựa *Seat static load and back static load test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.4
16.		Thử tải trọng tĩnh lên cạnh trước mặt ghế *Seat front edge static load test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
17.	**Ghế ngồi sử dụng không dân dụng** ***Non-domestic seating***	Thử tải trọng tĩnh phương thẳng đứng lên lưng tựa ghế *Vertical static load on back test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.6
18.		Thử tải trọng tĩnh lên thanh gác chân, chỗ để chân *Footrest and leg rest static load test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.8; 6.9
19.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang *Armrest sideway static load test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.10
20.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng *Armrest downward static load test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.11
21.		Thử tải tĩnh theo phương thẳng đứng hướng lên trên tựa tay *Vertical upwards static load on arm rests test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.13.1 & 6.13.2
22.		Thử độ bền mỏi kết hợp mặt ghế và lưng tựa *Combined seat and back durability test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.17
23.		Thử độ bền mỏi cạnh trước mặt ghế *Seat front edge durability test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.18
24.		Thử độ bền của ghế theo chiều ngang *Seat side-to-side durability test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Annex B
25.		Thử độ bền mỏi lên tay vịn *Arm rest durability test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.20

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
26.	**Ghế ngồi sử dụng không dân dụng** ***Non-domestic seating***	Thử độ bền mỏi lên gác chân *Foot rest durability test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.21
27.		Thử độ bền mỏi lên gác chân *Leg rest durability test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 Annex C
28.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước *Leg forward static load test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.15
29.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông *Leg sideways static load test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.16
30.		Thử độ bền va đập lên mặt ghế *Seat impact test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.24
31.		Thử độ bền ngả sau lên lưng tựa *Backward fall test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.28
32.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa *Back impact test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.25
33.		Thử độ bền va đập lên tay ghế *Arm impact test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.26
34.		Thử thả rơi (cho ghế nhiều vị trí ngồi) *Drop test (multiple seating)*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.27
35.		Thử tải trọng tĩnh bề mặt viết phụ trợ *Auxiliary writing surface static load test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.14

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
36.	**Ghế ngồi sử dụng không dân dụng** ***Non-domestic seating***	Thử độ bền bề mặt viết phụ trợ *Auxiliary writing surface durability test*	---	**(a)** DIN EN 16139: 2025 EN 16139: 2025 & EN 1728: 2012 clause 6.22
37.	**Đồ chơi trẻ em (Râu, ria, tóc giả được làm từ tóc, lông hoặc vật liệu tương tự tóc nhô lên trên bề mặt của đồ chơi một khoảng lớn hơn hoặc bằng 50mm)** ***Children Toys (Beards, moustaches, wigs made from hair, pile or material with similar features, which protrude 50 mm or more from the surface of the toy)***	Thử cháy *Flammability test*	---	**(a)** EN 71-2: 2020 +A1:2025 ISO 8124-2:2023 Clause 5.2 TCVN 6238-2:2017 Mục 5.2

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
38.	**Đồ chơi trẻ em (Râu, ria, tóc giả làm từ tóc, lông hoặc vật liệu tương tự tóc, nhô lên trên bề mặt của đồ chơi một khoảng nhỏ hơn 50mm và mặt nạ đúc trùm đầu toàn bộ hoặc một phần.)** ***Children Toys (Beards, moustaches, wigs, made from hair, pile or material with similar features, which protrude less than 50 mm from the surface of the toy, and full or partial moulded head masks)***	Thử cháy *Flammability test*	---	**(a)** BS EN 71-2:2020 +A1:2025 ISO 8124-2:2023 Clause 5.3 TCVN 6238-2:2017 Mục 5.3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Đồ chơi trẻ em (các chi tiết rủ xuống của đồ chơi đội trên đầu, mũ trùm đầu, vật đội đầu và mặt nạ che một phần hoặc toàn bộ đầu, đồ chơi quần áo hóa trang và đồ chơi để trẻ mặc vào hoặc chui vào khi chơi)** ***Children Toys (flowing elements of toys to be worn on the head, hoods, head-dresses. and masks which partially or fully cover the head, toy disguise costumes and toys intended to be worn by a child or entered by a child***	Thử cháy *Flammability test*	---	**(a)** BS EN 71-2:2020 +A1:2025 ISO 8124-2:2023 Clause 5.4 TCVN 6238-2:2017 Mục 5.4
40.	**Đồ chơi trẻ em (Đồ chơi nhồi mềm)** ***Children Toys (Soft-filled toys)***	Thử cháy *Flammability test*	---	**(a)** BS EN 71-2:2020 +A1:2025 ISO 8124-2:2023 Clause 5.5 TCVN 6238-2:2017 Mục 5.5
41.	**Bộ phận nhựa của đồ nội thất ngoài trời** ***Plastic components of outdoor furniture***	Thử độ bền của vật liệu nhựa dưới ánh sáng đèn huỳnh quang tia cực tím *Exposure to laboratory light sources test for plastic by Fluorescent UV lamps*	---	**(a)** ISO 4892-3:2024
42.	**Đồ gỗ nội thất (Phần kim loại)** ***Furniture (Metal components)***	Thử phun sương muối *Salt spray test*	---	**(a)** ASTM B117-26

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
43.	**Nến dùng ngoài trời** ***Outdoor Candles***	Thử độ thăng bằng *Stability test*	---	**(b)** EN 17616: 2021 Clause 9.2
44.		Thử đốt cho nến *Burning test*	---	**(b)** EN 17616: 2021 Clause 9.3
45.		Thử nhiệt độ bề mặt bên dưới nến trong hộp đựng *Surface temperature test below container candles*	---	**(b)** EN 17616: 2021 Clause 9.4
46.		Thử khả năng bắt lửa của hộp đựng nến *Flammability test of container*	---	**(b)** EN 17616: 2021 Clause 9.5
47.		Tính toán sức cản của gió đối với nến trong hộp đựng *Calculation of wind resistance of container candles*	---	**(b)** EN 17616: 2021 Clause 9.6
48.	**Nến ngoài trời (Nhãn mác an toàn)** ***Outdoor Candle (Safety label)***	Kiểm tra nhãn cảnh báo an toàn *Layout of product safety label check*	---	**(b)** EN 17617: 2021 Clause 4.2
49.		Kiểm tra bố cục của thông tin bổ sung về an toàn của nến *Layout of supplementary safety information check*	---	**(b)** EN 17617: 2021 Clause 4.3
50.		Kiểm tra sự hiện diện của nhãn cảnh báo an toàn *Display of a product safety label check*	---	**(b)** EN 17617: 2021 Clause 4.4
51.	**Đồ nội thất lưu trữ không dân dụng** ***Nondomestic storage furniture***	Kiểm tra an toàn chung *General safety requirements check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 5.2
52.		Kiểm tra các lỗ trên các bộ phận ống / cứng *Holes in tubular/rigid components check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 5.3
53.		Kiểm tra điểm cắt và điểm nén *Shear and compression points check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 5.4
54.		Kiểm tra nắp ngang có bản lề *Hinged horizontal lids check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 5.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
55.	**Đồ nội thất lưu trữ không dân dụng** ***Nondomestic storage furniture***	Kiểm tra bộ phận kính thẳng đứng *Vertical glass components check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 5.6
56.		Kiểm tra độ thăng bằng *Stability check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 5.7
57.		Thử an toàn kết cấu *Structural safety tests*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 5.8
58.		Kiểm tra độ bền giá đỡ thanh treo quần áo *Strength of clothes rail supports check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 6.3.1
59.		Kiểm tra độ bền của móc treo áo *Strength of coat hooks check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 9.1
60.		Kiểm tra độ bền của cửa xoay *Durability of pivoted doors check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.1.5
61.		Kiểm tra độ bền đóng sập của cửa xoay *Slam shut test of pivoted doors check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.1.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
62.	**Đồ nội thất lưu trữ không dân dụng** ***Nondomestic storage furniture***	Kiểm tra độ bền đóng/mở mạnh cửa trượt và cửa cuốn ngang *Slam shut/open of sliding doors and horizontal roll fronts check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.2.2
63.		Kiểm tra độ bền của cửa trượt và mặt trước cuốn ngang *Durability of sliding doors and horizontal roll fronts check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.2.3
64.		Kiểm tra độ bền của nắp đậy *Durability of flaps check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.3.2
65.		Kiểm tra độ bền của các mặt trước dạng cuộn dọc *Durability of vertical roll fronts check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.4.2
66.		Kiểm tra độ bền của các bộ phận mở rộng *Durability of extension elements check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.5.3
67.		Kiểm tra độ bền đóng và mở mạnh của các bộ phận mở rộng *Slam shut and open of extension Elements check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.5.4

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
68.	**Đồ nội thất lưu trữ không dân dụng** ***Nondomestic storage furniture***	Kiểm tra độ bền của sự dịch chuyển của đáy các phần mở rộng *Displacement of extension element bottoms check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.5.5
69.		Kiểm tra độ bền của cơ cấu khóa và chốt cho các phần mở rộng *Strength test for locking and latching mechanisms for extension elements check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.6.2
70.		Kiểm tra độ bền của cơ cấu khóa và chốt cửa, nắp và mặt trước dạng cuốn *Strength test for locking and latching mechanisms for doors, flaps and roll fronts check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 7.6.3
71.		Thử thả rơi *Drop test*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 6.4.2
72.		Kiểm tra độ võng của kệ *Deflection of shelves check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 6.1.4
73.		Kiểm tra độ xê dịch của thanh treo quần áo *Dislodgement of clothes rails check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 6.3.2
74.		Kiểm tra thả rơi cho khay *Drop test for trays*	---	**(b)** EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 8.3

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
75.	**Đồ nội thất lưu trữ không dân dụng** ***Nondomestic storage furniture***	Kiểm tra tải trọng duy trì cho khay *Sustained load test for trays check*	---	**(b)** DIN EN 16121:2025 EN 16121:2023 + AC:2025 Clause 6.1 & EN 16122:2012, Clause 8.2
76.	**Nội thất cho trẻ em - Nôi** ***Children's furniture – Cribs***	Kiểm tra độ nghiêng của đáy cũi *Crib base inclination check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.1
77.		Kiểm tra nguy cơ kẹt do khe hở và khoản trống *Entrapment hazards from gaps and openings check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.2
78.		Kiểm tra nguy cơ từ các bộ phận chuyển động *Hazards from moving parts check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.3
79.		Kiểm tra nguy cơ từ việc chuyển động của sản phẩm *Hazards due to the movements of the product check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.4
80.		Kiểm tra nguy cơ té ngã *Falling hazards check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.5
81.		Kiểm tra nguy cơ vướng *Entanglement hazards check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.6
82.		Kiểm tra nguy cơ nghẹn và nuốt phải *Choking and ingestion hazards check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.7
83.		Kiểm tra nguy cơ ngạt thở *Suffocation hazards check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.8

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
84.	**Nội thất cho trẻ em - Nôi** ***Children's furniture – Cribs***	Kiểm tra nguy cơ từ các vật sắt nhọn và cạnh sắc *Hazards from sharp points and edges check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.9
85.		Kiểm tra nguy cơ do ngủ cạnh giường *Hazards due to bedside sleeping check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.10
86.		Kiểm tra tính toàn vẹn của cấu trúc *Structural integrity check*	---	**(b)** DIN EN 1130:2020 EN 1130:2019 Clause 8.11
87.	**Các vật dụng dành cho trẻ em khi sử dụng và chăm sóc - Bộ dụng cụ thay tã dùng trong gia đình** ***Child use and care articles - Changing units for domestic use***	Kiểm tra nguy hiểm do nhiệt *Thermal hazards check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 7 EN 71-2: 2020 +A1:2025 Clause 5.4 & 5.5
88.		Kiểm tra nguy hiểm do kích thước không phù hợp *Hazards due to inadequate size check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.2.2, 8.2.3, 8.2.4
89.		Kiểm tra nguy hiểm do kẹt ngón tay, chân, đầu, cổ và thân *Entrapment of fingers check, limbs check, head, neck and torso check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.3.1, 8.3.2, 8.3.3
90.		Kiểm tra nguy hiểm do các bộ phận chuyển động *Hazards due to moving parts check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.4
91.		Kiểm tra nguy hiểm do trẻ ngã *Hazards due to falling of the child check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.5
92.		Kiểm tra nguy hiểm do gấp sản phẩm *Hazards due to folding of the product check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.6
93.		Kiểm tra nguy hiểm do vướng vào dây, ruy băng và các bộ phận tương tự *Hazards from entanglement in cords, ribbons and similar parts check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.7
94.		Kiểm tra nguy hiểm do nghẹt thở và nuốt phải *Choking and ingestion hazard check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.8
95.		Kiểm tra nguy cơ ngạt thở do bao bì nhựa *Suffocation hazards from plastic packaging check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
96.	**Các vật dụng dành cho trẻ em khi sử dụng và chăm sóc - Bộ dụng cụ thay tã dùng trong gia đình** ***Child use and care articles – Changing units for domestic use***	Kiểm tra nguy hiểm do cạnh, góc và các bộ phận nhô ra *Hazards from edges, corners and protruding parts check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.10
97.		Kiểm tra nguy hiểm do kết cấu không đủ chắc chắn và do độ ổn định không đủ *Hazards from inadequate structural integrity check and hazards from inadequate stability check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.11 & 8.12
98.		Kiểm tra bánh xe và con lăn *Castors and wheels check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.13
99.		Kiểm tra các bộ phận mở rộng *Extension elements check*	---	**(b)** EN 12221:2026, Clause 8.14
100.	**Ghế cao cho trẻ em** ***Children's high chairs***	Kiểm tra các mối nguy hiểm do việc gấp sản phẩm *Hazards caused by folding of the product check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.1
101.		Kiểm tra các mối nguy hiểm do điều chỉnh độ cao *Hazards caused by height adjustment check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.2
102.		Kiểm tra các mối nguy hiểm do kẹt tay *Entrapment hazards check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.3
103.		Kiểm tra các mối nguy hiểm do các bộ phận chuyển động *Hazards caused by moving parts check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.4
104.		Kiểm tra các mối nguy hiểm do vướng víu *Entanglement hazards check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.5
105.		Kiểm tra các mối nguy hiểm do nghẹn và nuốt phải *Choking and ingestion hazards check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.6
106.		Kiểm tra các mối nguy hiểm do cạnh, góc và các bộ phận nhô ra *Hazards caused by edges, corners and protruding parts check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.7
107.		Kiểm tra độ bền và độ chắc chắn *Strength and durability hazards check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.8
108.		Kiểm tra các mối nguy hiểm do ngã khỏi ghế *Hazards from falls out of the high chair check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.9

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
109.	**Ghế cao cho trẻ em** ***Children's high chairs***	Kiểm tra các mối nguy hiểm do ngạt thở *Suffocation hazards check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.10
110.		Kiểm tra bánh xe và con lăn *Castors and wheels check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.11
111.		Kiểm tra thăng bằng *Stability check*	---	**(b)** EN 14988:2017+A2:2024 Clause 8.12
112.	**Ghế làm việc** ***Work Chairs***	Thử thăng bằng *Stability test*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.3
113.		Thử tải trọng tĩnh cạnh trước ghế *Seat front edge static load test*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.4.1
114.		Thử tải trọng tĩnh kết hợp ghế và lưng ghế *Combined seat and back static load test*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.4.2
115.		Thử tải trọng tĩnh hướng xuống của tay vịn — vị trí trung tâm *Arm rest downward static load test — central*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.4.3
116.		Thử tải trọng tĩnh hướng xuống của tay vịn — vị trí phía trước *Arm rest downward static load test — front*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.4.4
117.		Thử tải trọng tĩnh hướng sang bên của tay vịn *Arm rest sideways static load test*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.4.5
118.		Thử tải trọng tĩnh chỗ để chân *Foot rest static load test*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.4.6
119.		Thử độ bền của ghế và lưng ghế *Seat and back durability test*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.5.1
120.		Thử độ bền của tay vịn *Arm rest durability test*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.5.2
121.		Thử khả năng xoay *Swivel test*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.5.3
122.		Thử độ bền của chỗ để chân *Foot-rest durability*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.5.4
123.		Thử độ bền của bánh xe và chân *ghế* *Castor and chair-base durability*	---	**(b)** IS 17631: 2022 Clause 7.5.5
124.	**Ghế & ghế đẩu thông dụng** ***General-purpose chairs and stools***	Thử thăng bằng *Stability test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.2
125.		Thử tải trọng tĩnh của mê ngồi ghế *Seat static load test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.1.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
126.	**Ghế & ghế đẩu thông dụng** ***General-purpose chairs and stools***	Thử tải trọng tĩnh của lưng ghế *Back static load test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.1.2
127.		Thử tải trọng tĩnh của tay vịn ghế *Armrests/Wings sideways static load test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.1.3
128.		Thử tải trọng tĩnh của tay vịn hướng xuống dưới *Arm downwards static load test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.1.4
129.		Thử tải trọng tĩnh của chân ghế hướng trước *Leg forward static load test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.1.5
130.		Thử tải trọng tĩnh của chân ghế hướng bên *Leg sideways static load test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.1.6
131.		Thử tải trọng chéo của đế ghế *Diagonal base load test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.1.7
132.		Thử tải trọng tĩnh của chỗ để chân *Foot rest static-load test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.1.8
133.		Thử va đập ghế ngồi *Seat impact test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.2.1
134.		Thử va đập lưng ghế *Back impact test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.2.2
135.		Thử va đập tay vịn *Arm impact test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.2.3
136.		Thử rơi *Drop test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.3.2.4
137.		Thử độ bền mỏi của ghế ngồi *Seat fatigue test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.4.1
138.		Thử độ bền mỏi của lưng ghế *Back fatigue test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.4.2
139.		Thử độ bền của tay vịn *Arm rest durability test*	---	**(b)** IS 17632: 2022 Clause 7.4.3
140.	**Bàn và bàn làm việc** ***Tables and Desks***	Thử độ ổn định dưới tải trọng thẳng đứng *Stability under vertical load test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.2.1
141.		Thử độ ổn định khi các bộ phận mở rộng được mở *Stability with extension elements open test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.2.2
142.		Thử độ ổn định dưới tải trọng ngang *Stability under horizontal load test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.2.3
143.		Thử độ bền dưới lực tĩnh thẳng đứng *Strength under vertical static force test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.3.1

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
144.	**Bàn và bàn làm việc** ***Tables and Desks***	Thử độ bền dưới lực tĩnh ngang *Strength under horizontal static force test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.3.2
145.		Thử độ bền dưới lực thẳng đứng *Durability under vertical force test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.4.1
146.		Thử độ bền của cơ cấu điều chỉnh chiều cao *Durability of the height adjustment mechanism test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.4.2
147.		Thử độ bền dưới lực ngang durability under *Horizontal force test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.5.2
148.		Thử độ cứng của cấu trúc dưới lực ngang *Stiffness of the structure under horizontal force test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.5.3
149.		Thử va đập thẳng đứng cho mặt bàn kính *Vertical impact test for glass table tops test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.6.2
150.		Thử va đập thẳng đứng cho tất cả các loại mặt bàn khác *Vertical impact test for all other table tops test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.6.3
151.		Thử độ võng của mặt bàn *Deflection of table tops test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.7
152.		Thử độ bền của bàn có bánh xe *Durability of tables with castors test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.8
153.		Thử thả rơi *Drop test*	---	**(b)** IS 17633: 2022 Clause 7.9
154.	**Nến** ***Candles***	Thử điều kiện thử nghiệm đốt cháy, cắt tim nến *Conditions for burning tests, edge trim test*	---	**(b)** RAL-GZ 041/1: 2020 1-3.1
155.		Thử chu kỳ cháy *Burning cycles test*	---	**(b)** RAL-GZ 041/1: 2020 1-3.2
156.		Thử vị trí tim nến *Wick posture test*	---	**(b)** RAL-GZ 041/1: 2020 1-3.3
157.		Kiểm tra khả năng chống nhỏ giọt *Dripping resistance test*	---	**(b)** RAL-GZ 041/1: 2020 1-3.4
158.		Thử hiện tượng tạo muội than / khói sau khi cháy *Sooting behaviour / after smoking test*	---	**(b)** RAL-GZ 041/1: 2020 1-3.5

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
159.	**Nến** ***Candles***	Thử tuân thủ kích thước và thời gian cháy *Compliance with dimensions and burning time test*	---	**(b)** RAL-GZ 041/1: 2020 1-3.6
160.		Thử bổ sung cho nến tự tắt *Supplementary test for self-extinguishing candles*	---	**(b)** RAL-GZ 041/1: 2020 1-3.7
161.		Kiểm tra ngoại quan, vị trí tim nến *Appearance / wick position check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/2: 2020 2-2.1
162.		Kiểm tra hộp đựng *Container check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/2: 2020 2-2.2
163.		Kiểm tra hiện tượng cháy *Burning behaviour check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/2: 2020 2-2.3
164.		Kiểm tra hiện tượng tạo mụi than *Sooting behaviour check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/2:2020 2-3.4
165.		Kiểm tra khói sau khi cháy *Aftersmoking check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/2: 2020 2-3.5
166.		Kiểm tra lượng sáp còn lại sau khi cháy *Burning mass remainder of lights check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/2: 2020 2-3.6
167.		Kiểm tra thời gian cháy *Burning time check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/2: 2020 2-3.7
168.		Kiểm tra ngoại quan, vị trí tim nến *Appearance / wick position check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/3: 2020 3-2.1.1
169.		Kiểm tra kích thước *Dimensions check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/3: 2020 3-2.1.2
170.		Kiểm tra hộp đựng *Container check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/3: 2020 3-2.1.3
171.		Kiểm tra hiện tượng cháy / thời gian cháy *Burning behaviour / burning time check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/3: 2020 3-2.1.4
172.		Kiểm tra chiều cao ngọn lửa *Flame height check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/3: 2020 3-3.6
173.		Kiểm tra thời gian cháy *Burning time check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/3: 2020 3-3.7

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
174.	**Nến** ***Candles***	Kiểm tra hiện tượng tạo muội than *Sooting behaviour check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/3: 2020 3-3.8
175.		Kiểm tra lượng sáp tối thiểu còn lại sau khi cháy *Minimizing of the wax remainder check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/3: 2020 3-3.9
176.		Kiểm tra khói sau khi cháy *Aftersmoking check*	---	**(b)** RAL-GZ 041/3: 2020 3-3.10
177.	**Nhựa** ***Plastic***	Thử tiếp xúc với các nguồn sáng trong phòng thí nghiệm — Đèn hồ quang xenon *Methods of exposure to laboratory light sources — Xenon-arc lamps*	---	**(b)** ISO 4892-2:2013 + A1:2021
178.	**Vải** ***Fabric***	Độ bền màu khi chịu tác động của thời tiết nhân tạo: Thử phai màu bằng đèn hồ quang xenon. *Colour fastness to artificial weathering: Xenon arc fading lamp test*	---	**(b)** ISO 105 B04:2024
179.	**Vải** ***Fabric***	Thử độ bền màu với ánh sáng nhân tạo: Thử nghiệm độ phai màu bằng đèn hồ quang xenon *Colour fastness to artificial light: xenon arc fading lamp test*	---	**(b)** ISO 105-B02:2014
180.	**Sơn, vecni và lớp phủ trên nhựa, vải, gỗ** ***Paints, varnishes and coatings on plastic, fabric, wood***	Thử chiếu xạ vật liệu bằng thiết bị đèn hồ quang xenon *Operating xenon arc lamp apparatus for exposure of materials test*	---	**(b)** ASTM G155: 2025 & ISO 16474-2: 2013

Ghi chú/ *Notes:*

- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu / *European Standard*
- DIN EN: Tiêu chuẩn châu Âu (EN) được Đức chấp nhận / *German adoption of a European (EN) Standard*
- BS EN: Tiêu chuẩn châu Âu (EN) được Anh chấp nhận / *British adoption of a European (EN) Standard*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam / *Vietnamese National Standard*

- ASTM: ASTM International, trước đây là Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ / *ASTM International, formerly American Society for Testing and Materials*

- IS: Tiêu chuẩn Ấn Độ / *Indian Standard*

- RAL-GZ: Viện Đảm bảo Chất lượng và Ghi nhãn Đức / *Reichs-Ausschuss für Lieferbedingungen*

- (b): Phép thử mở rộng/ *Extended tests (09.2026/ Sep 2026).*

- (a): Nội dung cập nhật cho phép thử nghiệm theo Quyết định công nhận số 1276 /QĐ-VPCNCL ngày 21 tháng 06 năm 2024 và Quyết định số: 2471/QĐ–VPCNCLQG ngày 05 tháng 09 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ *Updated testing for accreditation decision number 1276/QĐ–VPCNCL dated 21/06/2024 and decision number 2471/QĐ–VPCNCLQG dated 05/9/2025 of BoA Director*

Trường hợp Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the TUV SUD Vietnam Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*